

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3441/2022/DS-ST

Ngày: 09/9/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Giàu
2. Bà Đoàn Thị Ngọc Ngoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Nhật Phương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5124/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi H

Địa chỉ: 29/6 đường Q, phường W, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị T.

Địa chỉ: Phòng trọ số 9, A đường S, phường D, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn – bà Bùi H – trình bày như sau:

Trong thời gian ở trọ, bà H có quen với bà Trần Thị T trọ tại phòng số 9 – Phòng trọ số 9, A đường S, phường D, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16/5/2021, bà T có qua phòng trọ của bà H mượn số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và hẹn ngày 16/11/2021 sẽ trả hết tiền cho bà H, với lãi suất vay thỏa thuận là 3%/tháng. Trong đó, có 04 tháng trả đúng lãi thỏa thuận, còn 02 tháng trả lãi 1,5%/tháng, vì dịch nên bà H cũng vui vẻ chấp nhận.

Trước thời hạn trả tiền 02 tháng, bà có nói bà T chuẩn bị trả tiền cho bà đúng hạn. Vậy mà đến ngày trả tiền, bà T đã không qua gặp bà để trả tiền (ngày 16/11/2021) mà còn lớn tiếng cãi qua cãi lại làm ảnh hưởng đến tư cách nhà giáo của bà và gây mất trật tự xóm trọ.

Số nợ này là nợ riêng của bà T, không liên quan đến chồng bà T.

Nay, bà H yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề sau đây:

1. Buộc bà T trả lại cho bà số tiền gốc là 30.000.000 đồng.
2. Buộc bà T trả cho bà số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2021 đến ngày 07/01/2022, lãi suất 3%/tháng, tổng cộng là 31.500.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Vào ngày 16/5/2021, bà có vay của bà H số tiền là 30.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, số nợ này không liên quan đến chồng bà.

Theo thỏa thuận, thời hạn hợp đồng là 6 tháng, nếu 6 tháng chưa trả hết nợ thì gia hạn thêm. Việc thỏa thuận này chỉ nói miệng không ghi vào hợp đồng.

Bà T đã trả lãi cho bà H đến tháng 11/2021, 04 tháng trả lãi 3%/tháng là 900.000 đồng, 02 tháng còn lại bà có xin bà H giảm $\frac{1}{2}$ tiền lãi vì thời điểm phong tỏa do dịch bệnh, nhà nước không cho đi làm, số tiền đóng mỗi tháng sau khi giảm là 450.000 đồng.

Hết hạn hợp đồng, bà H có đòi lại số tiền 30.000.000 đồng nhưng vì dịch bệnh nên bà T không có tiền trả. Bà T đề nghị gia hạn thêm hợp đồng nhưng bà H không cho. Qua tết bà H dọn nhà đi nơi khác ở mà không thông báo chỗ ở cho bà T nên bà T không biết, vì vậy bà không có trả tiền lãi tiếp cho bà H được. Bà có nhắn tin cho bà H xin trả tiền gốc mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng bà H không trả lời tin nhắn của bà.

Nay bà T yêu cầu bà phải trả số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 17/11/2021 đến nay, bà ý kiến như sau: Hiện giờ khả năng bà không trả một lần 30.000.000 đồng, bà xin được trả tiền nợ gốc 30.000.000 đồng theo cách thức mỗi tháng trả 2.000.000 đồng và miễn trả tiền lãi. Hiện giờ bà còn người già 84 tuổi và 02 đứa con nhỏ, đứa 11 tuổi, đứa 32 tháng tuổi.

Số tiền vay là nợ riêng của bà, không liên quan đến chồng bà.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bà Bùi H, thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề sau đây:

1. Buộc bà T trả lại cho bà số tiền gốc là 28.309.970 đồng.
2. Buộc bà T trả cho bà số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2022), lãi suất theo quy định của pháp luật là 2,5%/tháng, tổng cộng là 6.888.759 đồng.

Bị đơn, bà Trần Thị T, vẫn giữ nguyên ý kiến: Hiện giờ khả năng bà không trả một lần 30.000.000 đồng, bà xin được trả tiền nợ gốc 30.000.000 đồng theo cách thức mỗi tháng trả 2.000.000 đồng và miễn trả tiền lãi.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về án phí: bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại thời điểm khởi kiện, bà Bùi H đòi tiền vay và tiền lãi mà bà H đã cho bà Trần Thị T vay, quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quy định tài khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn cư trú tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Xét việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ giấy vay tiền ngày 16/5/2021, sự thừa nhận của bà H và bà T, bà T có vay của bà H số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), hạn ngày 16/11/2021 sẽ trả hết tiền cho bà H, với lãi suất vay thỏa thuận là 3%/tháng, tức 900.000 đồng/tháng. Trong đó, có 04 tháng trả đúng lãi thỏa thuận, còn 02 tháng còn lại, do dịch bệnh nên các thống nhất trả lãi 1,5%/tháng và bà T cũng trả đủ mỗi tháng 450.000 đồng. Đến hạn, bà H yêu cầu bà T trả tiền gốc nhưng cho đến nay, bà T vẫn chưa trả nợ gốc cho bà H. Việc vay mượn không liên quan đến chồng bà T, đây là nợ riêng của bà T.

Xét về lãi suất:

Bà H cho bà T vay với mức lãi suất 3%/tháng, tương ứng 36% tháng. Mức lãi suất này vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS là không được vượt quá 20%/tháng. Do vậy, cần điều chỉnh mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên từ 3%/tháng còn 1.66%/tháng.

Xét về tiền nợ gốc:

Do từ ngày 17/6/2021 đến ngày 17/9/2022, bà T trả lãi cho bà H theo mức lãi suất 3%/tháng, với số tiền thực trả là 900.000 đồng/tháng, số tiền lãi này vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, số tiền gốc sẽ được tính lại như sau:

Tiền lãi của tháng 6/2021: $30.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/12\text{tháng} = 500.000 \text{ đồng}$.

Do bà T đã đóng tiền lãi cho bà H 900.000 đồng nên số tiền lãi đã trả vượt quá là 400.000 đồng, số tiền này được trừ vào nợ gốc. Như vậy, tính đến ngày 16/6/2021, bà T còn nợ bà H số tiền gốc là 29.600.000 đồng.

Tiền lãi của tháng 7/2021: $29.600.000 \text{ đồng} \times 20\%/12\text{tháng} = 493.333 \text{ đồng}$

Do bà T đã đóng tiền lãi cho bà H 900.000 đồng nên số tiền lãi đã trả vượt quá là 406.667 đồng, số tiền này được trừ vào nợ gốc. Như vậy, tính đến ngày 16/7/2021, bà T còn nợ bà H số tiền gốc là 29.600.000 đồng - 406.667 đồng = 29.193.333 đồng.

Tiền lãi của tháng 8/2021: $29.193.333 \text{ đồng} \times 20\%/12\text{tháng} = 486.555 \text{ đồng}$

Do bà T đã đóng tiền lãi cho bà H 900.000 đồng nên số tiền lãi đã trả vượt quá là 413.555 đồng, số tiền này được trừ vào nợ gốc. Như vậy, tính đến ngày 16/8/2021, bà T còn nợ bà H số tiền gốc là 29.193.333 đồng - 413.555 đồng = 28.779.888 đồng.

Tiền lãi của tháng 9/2021: $28.779.888 \text{ đồng} \times 20\%/12\text{tháng} = 479.665 \text{ đồng}$

Do bà T đã đóng tiền lãi cho bà H 900.000 đồng nên số tiền lãi đã trả vượt quá là 420.335 đồng, số tiền này được trừ vào nợ gốc. Như vậy, tính đến ngày 16/9/2021, bà T còn nợ bà H số tiền gốc là 28.779.888 đồng - 420.335 đồng = 28.359.553 đồng.

Mức lãi suất tháng 10/2021 và tháng 11/2021, các bên thỏa thuận lại 1,5%/tháng là phù hợp quy định của pháp luật nhưng cần tính lại số tiền lãi trên nợ gốc.

Xét tiền lãi của tháng 10/2021:

$28.359.553 \text{ đồng} \times 1,5\% = 425.393 \text{ đồng}$.

Do bà T đã đóng tiền lãi cho bà H mỗi tháng 450.000 đồng, số tiền dư ra là 450.000 đồng - 425.393 đồng = 24.607 đồng. Số tiền này được trừ vào gốc: 28.359.553 đồng - 24.607 đồng = 28.334.946 đồng.

Xét tiền lãi của tháng 11/2021:

$28.334.946 \text{ đồng} \times 1,5\% = 425.024 \text{ đồng}$.

Do bà T đã đóng tiền lãi cho bà H mỗi tháng 450.000 đồng, số tiền dư ra là 450.000 đồng - 425.024 đồng = 24.975 đồng. Số tiền này được trừ vào gốc: 28.334.946 đồng - 24.975 đồng = 28.309.970 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 16/11/2021, hợp đồng vay hết thời hạn, bà T còn nợ bà H tiền gốc là 28.309.970 đồng.

Từ các căn cứ trên, có cơ sở xác, số tiền gốc bà T còn nợ bà H khi hết hạn hợp đồng vào ngày 16/11/2021 là 28.309.970 đồng.

Về lãi suất quá hạn:

Do đến hạn hợp đồng, bà T chưa trả nợ gốc cho H, căn cứ khoản 5 Điều 466 BLDS, bà T phải cho bà H số lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

Như vậy, mức lãi suất quá hạn mà bà T phải trả cho bà H là $20\%/12 \text{ tháng} \times 150\% = 2,5\%/tháng$.

Tính từ ngày 17/11/2021 đến ngày 09/9/2022 là 09 tháng 22 ngày, tương ứng số tiền lãi là $(28.309.970 \text{ đồng} \times 2,5\%/tháng \times 9 \text{ tháng}) + (28.309.970 \text{ đồng} \times 2,5\%/tháng/30 \text{ ngày} \times 22 \text{ ngày}) = 6.369.743 \text{ đồng} + 519.016 \text{ đồng} = 6.888.759 \text{ đồng}$.

Căn cứ yêu cầu của bà H về thời gian trả lãi quá hạn đến ngày 09/9/2022, số tiền lãi quá hạn bà T phải trả cho bà H là 6.888.759 đồng.

Tổng cộng tính đến ngày 09/9/2022, bà T còn nợ bà H số tiền là 28.309.970 đồng + 6.888.759 đồng = 35.198.729 đồng

Căn cứ Điều 463, 466 BLDS2015, bà T có nghĩa vụ phải cho bà H tổng số tiền là 35.198.729 đồng, trong đó số nợ gốc là 28.309.970 đồng, số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 09/9/2022 là 6.888.759 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà H là có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của bà T về việc được trả góp cho bà H mỗi tháng 2.000.000 đồng hoặc chờ tìm được người bà cho mượn tiền tên Oanh (không rõ nơi cư trú) để bà đòi lại tiền rồi mới trả cho bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.198.729 đồng x 5% = 1.759.936 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

- Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí 787.500 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AC/2021/0025421 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức

Về ý kiến của đại diện viện kiểm sát: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 ;

- Các điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi H, buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà H tổng số tiền là 35.198.729 đồng (*ba mươi lăm triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi chín đồng*), trong đó số nợ gốc là 28.309.970 đồng (*hai mươi tám triệu ba trăm lẻ chín ngàn chín trăm bảy mươi đồng*), số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 17/11/2021 đến ngày 09/9/2022 là 6.888.759 đồng (*sáu triệu tám trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi chín đồng*).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.759.936 đồng (*một triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn chín trăm ba mươi sáu đồng*), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

- Trả lại cho bà Bùi H số tiền tạm ứng án phí 787.500 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AC/2021/0025421 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án nếu chưa thực hiện hết các khoản tiền thì phải chịu thêm tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- CC THADS TP. Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thu Hiền